

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH HÀ
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/DS-ST

Ngày 19-8-2022

V/v tranh chấp: Chia thừa kế, kiện
đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Mạnh Tuân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Ngọc Thành và bà Bùi Thị Vân.

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Thùy Dương - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện VKSND huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 19/8/2022 tại trụ sở TAND huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2022/TLST-DS ngày 08/3/2022 về tranh chấp chia thừa kế tài sản, kiện đòi tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2022/QĐXXST-DS ngày 08/7/2022; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên toà số 01/2022/TB-TA ngày 29/7/2022; Quyết định hoãn phiên toà số 06/2022/QĐST-DS ngày 11/8/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị K sinh năm 1969, có mặt.

Địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phạm Quang Vinh, Công ty TNHH Một thành viên Luật Quang Vinh, Đoàn Luật sư tỉnh Hải Dương - địa chỉ: Số 107 Tô Hiến Thành, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương; có mặt.

- Bị đơn:

+ Bà Đào Thị X sinh năm 1980, vắng mặt.

Địa chỉ: phường T1, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

+ Chị Bùi Thị P sinh năm 2000, có mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ1, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

+ Chị Bùi Thị Ngọc A sinh năm 2002, có mặt.

Địa chỉ: Thôn L, xã L1, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

- *Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà Đào Thị X, chị Bùi Thị Ngọc A:* Chị Bùi Thị P sinh năm 2000 - địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ1, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Bùi Thị D sinh năm 1957, vắng mặt.

+ Ông Bùi Văn Đ sinh năm 1960, vắng mặt

+ Bà Bùi Thị L sinh năm 1964, vắng mặt.

+ Chị Hoàng Thị H sinh năm 1980, vắng mặt.

+ Anh Bùi Văn M sinh năm 1999, có mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

+ Bà Bùi Thị C sinh năm 1968, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị Hiền:* Luật sư Phạm Quang Vinh, Công ty TNHH Một thành viên Luật Quang Vinh, Đoàn Luật sư tỉnh Hải Dương - địa chỉ: Số 107 Tô Hiến Thành, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương; có mặt.

- *Người đại diện theo uỷ quyền của của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị D, ông Bùi Văn Đ, bà Bùi Thị L, bà bà Bùi Thị C, anh Bùi Văn M:* Bà Bùi Thị K sinh năm 1969 - địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, có mặt.

- *Người đại diện theo pháp luật của của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị H:* Anh Bùi Văn M sinh năm 1999 (là con bà H) - địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, có mặt.

NỘI D V U Á N:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà K, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn bà D, ông Đ, bà L, bà C, anh M do bà K là người đại diện theo uỷ quyền, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà K đều trình bày:

Bố mẹ bà là cụ Bùi Văn L1 sinh năm 1932 đã chết ngày 07/4/1982, cụ Lê Thị D1 sinh năm 1931 đã chết ngày 03/4/2004, trước khi chết hai cụ không có di chúc để lại. Hai cụ sinh được bảy người con, gồm bà D, ông Đ, bà L, bà C, bà (K), ông T, ông Th; ngoài ra hai cụ không có người con nào khác. Trong các người con của hai cụ có ông T chết ngày 26/4/2012, ông T có vợ là bà X nhưng đã ly hôn vào năm 2009; ông T, bà X có hai người con là chị P, chị A. Ông Th chết ngày 23/02/2007 có vợ là bà H và có một người con là anh M; ngoài ra ông T, ông Th không có người con nào khác.

Năm 1993 thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 28/4/1992, Quyết định 721/QĐ-UB ngày 17/9/1992, Quyết định 235/QĐ-UB ngày 25/02/1993 của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh Hải Hưng về việc giao đất tiêu chuẩn nông nghiệp trồng cây hàng năm cho hộ gia đình sử dụng ổn định lâu dài; hộ gia đình bà gồm cụ

D1, bà (Khánh), ông T, ông Th được giao tổng diện tích 2510m² ở các xứ đồng thuộc Thôn X, xã T và sử dụng chung, đến nay chưa phân chia các thửa đất (bình quân một người được chia 672m² đất). Ngày 17/6/1996 toàn bộ diện tích đất nói trên được UBND huyện Nam Thanh, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) mang tên hộ gia đình cụ D1 gồm các thửa 153/16 diện tích 967m² xứ đồng A; thửa 163/4 diện tích 974m² và thửa 155/6 diện tích 197m² thuộc xứ đồng S; thửa 160/13 diện tích 192m² xứ đồng N1; thửa 159/2 diện tích 48m² xứ đồng N đều thuộc tờ bản đồ số 6 bản đồ địa chính xã T và 432m² đất xứ đồng B. Các thửa đất nói trên đều thuộc Thôn X, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Trong các thửa đất, có thửa 153/16, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa số 459, tờ bản đồ số 7) diện tích 967m² xứ đồng A, Thôn X, xã T đo đạc thẩm định diện tích thực tế 1137,5m², trong đó có 1056m² đất hợp pháp, 81,5m² đất không hợp pháp. Sau khi được giao đất, hộ gia đình bà đã lập vườn, trồng cây và được chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất được giao từ đất trồng cây hàng năm sang đất cây lâu năm đối với thửa đất số 153/16, đồng thời năm 1999 cụ D1 đã cho ông T, bà X ra ăn ở tạm trên thửa đất này. Lợi dụng việc trông coi, năm 2004 ông T đã tự kê khai thửa đất này sang tên ông T, bà X và được UBND huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương cấp GCNQSDĐ vào ngày 05/5/2004 mà không có sự đồng ý chuyển quyền sử dụng của thành viên hộ gia đình bà cũng như ý kiến của những người thừa kế hàng thứ nhất của cụ D1 bằng văn bản, là không đúng pháp luật.

Nay bà K đề nghị Toà án chia thừa kế theo pháp luật 264m² đất nông nghiệp nằm trong tổng số 1056m² thuộc thửa số 153/16, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa đất số 459, tờ bản đồ số 7), xứ đồng A, Thôn X, xã T đây là phần đất tiêu chuẩn của cụ D1 để lại cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Phần đất còn lại 792m² là đất tiêu chuẩn của bà, ông T, ông Th (nằm trong thửa đất nói trên), bà đề nghị Toà án chia trả lại cho bà, ông T, ông Th mỗi người được sử dụng 264m² đất. Về tài sản trên đất, bà không đề nghị Toà án tính trị giá, không đề nghị giải quyết, sau này tài sản thuộc phần đất của ai người đó được sở hữu. Ngoài nội dung trên, bà không đề nghị giải quyết thêm nội dung nào khác. Về đất tiêu chuẩn của cụ D1 còn lại cũng như di sản khác của cụ D1 (nếu có), bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai, lời khai trong quá trình tố tụng, tại phiên toà bị đơn bà X, chị P, chị A, do chị P là người đại diện theo uỷ quyền đều trình bày:

Về quan hệ gia đình, thời điểm các cụ L1, cụ D1, ông T, ông Th chết, diện và hàng thừa kế như bà K trình bày là đúng. Tuy nhiên chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bố mẹ chị là ông T và bà X kết hôn năm 1999, ly hôn năm 2009 tại TAND huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương (*ông T là con của cụ L1, cụ D1; chết ngày 26/4/2012; trước khi chết ông T không có di chúc để lại*). Năm 1993 ông T được giao đất nông nghiệp chung trong hộ gia đình cụ D1 như nguyên đơn trình bày là đúng, trong đó có thửa số 153/16, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa 459, tờ bản đồ số 7) diện tích 1056m². Năm 1999, cụ

D1 đã cho bố mẹ chị ra ăn ở, quản lý thửa đất; năm 2004 bố mẹ chị đã kê khai thửa đất này và được UBND huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương cấp GCNQSDĐ ngày 05/5/2004, do vậy đây là tài sản riêng của ông T, bà X. Nay nguyên đơn đề nghị chia thừa kế theo pháp luật đối với 264m² đất nông nghiệp là di sản thừa kế của cụ D1 nằm trong thửa số 153/16, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa 459, tờ bản đồ số 7) xứ đồng A, Thôn X, xã T đồng thời đề nghị chia trả lại tiêu chuẩn đất nông nghiệp của bà K, ông T, ông Th nằm trong thửa đất nói trên để trả lại cho bà K, ông Th, ông T mỗi một người 264m² đất chị không đồng ý. Nếu có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị đề nghị giải quyết theo pháp luật. Về tài sản trên đất, chị không đề nghị giải quyết, không xác định giá trị tài sản để chia. Ngoài nội dung trên, chị không đề nghị giải quyết thêm nội dung nào khác, đối với phần đất tiêu chuẩn của cụ D1 còn lại cũng như khối di sản của cụ D1 (nếu có), chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo pháp luật của bà H là anh Bùi Văn M và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H đều thống nhất, trình bày:

Về quan hệ gia đình, thời điểm các cụ L1, cụ D1, ông T, ông Th chết, diện và hàng thừa kế như các đương sự trình bày là đúng. Anh M xác định bố anh là ông Th (*ông Th là con của cụ L1, cụ D1; chết ngày 23/02/2007; trước khi chết ông Th không có di chúc để lại*). Năm 1993 ông Th được giao đất nông nghiệp chung trong hộ gia đình cụ D1 (bà H không được giao đất cùng hộ gia đình cụ D1) như các đương sự trình bày ở trên, trong đó có thửa 153/16, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa 459, tờ bản đồ số 7) diện tích 1056m² đất, xứ đồng A, Thôn X, xã T. Nay anh có quan điểm nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về phần đất tiêu chuẩn của ông Th cũng như kỹ phần thừa kế của ông Th được hưởng từ cụ D1 nằm trong thửa đất nói trên, anh đề nghị để bà H và anh được sử dụng chung bằng hiện vật. Về tài sản trên đất, anh đồng ý với ý kiến của các đương sự đã trình bày ở trên.

Tại phiên tòa: Các bên đương sự, người tham gia tố tụng khác vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở trên và xác định thửa đất đang tranh chấp từ trước đến nay không phải thực hiện bất cứ nghĩa vụ gì đối cơ quan, tổ chức, cá nhân nào khác; không đề nghị huỷ GCNQSDĐ số Đ752870 cấp ngày 05/5/2005 của UBND huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương cấp cho ông T và bà X; không tính giá trị tài sản trên đất, không đề nghị Tòa án giải quyết tài sản trên đất.

Đại diện VKSND huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành và người tham gia tố tụng thực hiện đúng pháp luật. Về nội dung vụ án, đề nghị áp dụng các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 212, 219, 235, 609 đến 615, 620, 623, 649 đến 652, 660 của Bộ luật Dân sự. Luật phí và lệ phí. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của UBTVQH, xử: Ghi nhận sự tự nguyện của đương sự chỉ yêu cầu giải quyết thửa đất số 153/16, tờ bản đồ số 6,

diện tích 1056m² (nay là thửa số 459, tờ bản đồ số 7) xứ đồng A, Thôn X, xã T; không yêu cầu giải quyết tài sản trên đất; không tính chênh lệch các loại đất, không yêu cầu giải quyết đất tiêu chuẩn còn lại ở các thửa đất khác cũng như di sản khác của cụ D1 (nếu có); không yêu cầu huỷ GCNQSDĐ cấp cho ông T, bà X. Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà K về việc kiện đòi lại, chia trả quyền sử dụng đất nông nghiệp và chia di sản thừa kế của cụ D1 đối với thửa đất số 153/16, tờ bản đồ số 6, diện tích 1056m² (nay là thửa số 459, tờ bản đồ số 7) xứ đồng A, Thôn X, xã T. Xác định cụ D1 chết ngày 03/4/2004 và có bảy người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm bà D, ông Đ, ông L, ông C, bà K, ông T, ông Th. Ông T, ông Th chết sau cụ D1. Ông T chết không để lại di chúc và có hai người con là chị P, chị A, nên chị P, chị A được hưởng chung phần di sản thừa kế từ cụ D1 đồng thời được hưởng phần đất tiêu chuẩn của ông T 264m². Ông Th chết không để lại di chúc, nên bà H và anh M được hưởng chung di sản thừa kế từ cụ D1 đồng thời được hưởng phần đất tiêu chuẩn của ông Th 264m². Đề nghị chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ D1 264m² đất nông nghiệp cho bảy kỹ phần thừa kế là bà D, ông Đ, bà L, bà C, bà K, ông T, ông Th. Ghi nhận sự tự nguyện của bà D, ông Đ, bà L, bà C giao cho bà K nhận phần di sản bằng hiện vật, bà K có nghĩa vụ trả kỹ phần thừa kế bằng tiền cho những người nói trên. Giao cho chị A và chị P được quyền sử dụng gồm diện tích đất tiêu chuẩn 264m² của ông T và kỹ phần thừa kế được hưởng từ cụ D1 37,7m² đất. Giao cho anh M và bà H được quyền sử dụng gồm diện tích đất tiêu chuẩn 264m² của ông Th và kỹ phần thừa kế được hưởng của cụ D1 37,7m² đất. Tạm giao cho đương sự được tạm sử dụng phần đất công. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉnh lý GCNQSDĐ. Các đương sự phải chịu án phí theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, HĐXX nhận định.

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Đào Thị X vắng mặt, nhưng đã uỷ quyền cho chị Bùi Thị P tham gia tố tụng. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị D, ông Bùi Văn Đ, bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị C vắng mặt nhưng đã uỷ quyền cho bà Bùi Thị K tham gia tố tụng. Ông Bùi Văn T, ông Bùi Văn Th là con của cụ Bùi Văn L1 và cụ Lê Thị D1, trong đó ông T đã chết ngày 26/4/2012, ông Th đã chết ngày 23/02/2007. Ông T có vợ là bà Đào Thị X nhưng đã ly hôn theo bản án số 03/2009/HNGĐ-ST ngày 04/3/2009 của TAND huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương; ông T, bà X có hai con là chị Bùi Thị P, chị Bùi Thị Ngọc A. Ông Th có vợ là bà Hoàng Thị H và có một con là anh Bùi Văn M. Vì vậy chị P và chị A, bà H và anh M là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng, quyền và nghĩa vụ dân sự của ông T, ông Th trong vụ án. Đối với bà H là người bị thiệt hại về thể chất, do vậy anh M (con bà H) là người đại diện theo pháp luật cho bà H tham gia tố tụng. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX vẫn xét xử vụ

án.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn đề nghị chia thừa kế theo pháp luật đối với 264m² đất nông nghiệp của cụ Lê Thị D1 đồng thời đề nghị đòi lại tiêu chuẩn đất nông nghiệp được giao theo NQ số 03-NQ/TU ngày 28/4/1992, QĐ số 721/QĐ-UB ngày 17/9/1992, Quyết định số 235/QĐ-UB ngày 25/02/1993 của Tỉnh uỷ-UBND tỉnh Hải Hưng nằm trong thửa đất 153/16, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa 459, tờ bản đồ số 7) xứ đồng A, Thôn X, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Vì vậy quan hệ tranh chấp là chia thừa kế theo pháp luật và kiện đòi tài sản.

[3]. Về diện, hàng thừa kế: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ, lời khai của các bên đương sự, HĐXX xác định cụ Bùi Văn L1, cụ Lê Thị D1 sinh được bảy người con là bà Bùi Thị D, ông Bùi Văn Đ, bà Bùi Thị Linh, bà Bùi Thị Chinh, bà Bùi Thị K, ông Bùi Văn Tía (chết năm 2012) và ông Bùi Văn Thía (chết năm 2007). Ngoài những người nói trên, cụ L1 cụ D1 không có người con nào khác. Ông T có hai người con là chị P, chị A, ngoài ra ông T không có người con nào khác; ông Th có vợ là bà H và có một người con là anh M. Căn cứ các Điều 651, 652 của Bộ luật Dân sự thì chị P, chị A, bà H, anh M là người được hưởng kỷ phần thừa kế từ di sản của cụ D1. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ D1 gồm chín người là bà D, ông Đ, bà L, bà C, bà K, chị P, chị A (chị P, chị A được hưởng suất thừa kế của ông T), bà H và anh M (bà H, anh M được hưởng suất thừa kế của ông Th), tương ứng với bảy kỷ phần được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật.

[4]. Về việc xác định di sản thừa kế và tài sản chung.

[4.1]. Về nguồn gốc thửa đất 153/16, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa số 459, tờ bản đồ số 7) xứ đồng A, Thôn X, xã T: Căn cứ vào nguồn gốc, quá trình sử dụng, lời khai của đương sự, kết quả xác minh tại UBND xã T; phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương xác định thửa đất nói trên được giao theo NQ số 03-NQ/TU ngày 28/4/1992, QĐ số 721/QĐ-UB ngày 17/9/1992, QĐ số 235/QĐ-UB ngày 25/02/1993 của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh Hải Hưng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà phía bị đơn cho rằng thửa đất nói trên đã được UBND huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương cấp GCNQSDĐ vào ngày 05/5/2004 mang tên ông T, bà X nên đây tài sản riêng của ông T, bà X. Tuy nhiên khi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ ông T, bà X đã tự kê khai mà không có sự đồng ý chuyển quyền sử dụng đất của thành viên hộ gia đình, cũng như quan điểm của những người thừa kế hàng thứ nhất của cụ D1 bằng văn bản, mặt khác ngoài lời khai nhận duy nhất thì bị đơn không có tài liệu, chứng cứ chứng minh thửa đất này là tài sản riêng của ông T, bà X. Căn cứ Điều 212 của Bộ luật Dân sự, HĐXX xác định thửa đất nói trên là tài sản chung của hộ gia đình cụ D1, gồm cụ D1, bà K, ông T, ông Th. Về hiện trạng thửa đất, ngoài phần diện tích đất hợp pháp 1056m², đương sự còn sử dụng thêm 81,5m² đất công (còn gọi là đất dôi dư) tiếp giáp đường huyện (ĐH) thuộc UBND xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương quản lý.

[4.2]. Về xác định di sản thừa kế của cụ D1 là 672m² đất nông nghiệp được giao theo NQ số 03-NQ/TU ngày 28/4/1992, QĐ số 721/QĐ-UB ngày 17/9/1992, QĐ số 235/QĐ-UB ngày 25/02/1993 của Tỉnh uỷ-UBND tỉnh Hải Hưng để lại cho các đồng thừa kế ở hàng thứ nhất nằm tại nhiều thửa đất khác nhau, trong đó có 264m² nằm trong tổng số 1056m² đất thuộc thửa 153/16, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa số 459, tờ bản đồ số 7) xứ đồng A, Thôn X, xã T. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà các bên đương sự, người tham gia tố tụng khác chỉ yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với 264m² đất nằm trong tổng số 1056m² đất thuộc thửa 153/16, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa số 459, tờ bản đồ số 7) xứ đồng A, Thôn X, xã T. Về tiêu chuẩn đất nông nghiệp còn lại nằm ở các thửa đất khác cũng như khối di sản còn lại của cụ D1 (nếu có) các bên đương sự và những người tham gia tố tụng đều không yêu cầu giải quyết, nên HĐXX không giải quyết. Sau này các đương sự có đơn yêu cầu Toà án có thẩm quyền xem xét giải quyết (nếu có) thì được giải quyết bằng vụ án khác. Như vậy, quyền và nghĩa vụ của các đương sự vẫn được đảm bảo theo quy định của pháp luật.

[4.3]. Về phần đất là di sản thừa kế theo pháp luật của cụ D1, HĐXX thấy rằng: Căn cứ theo tiêu chuẩn diện tích thì phần đất của cụ D1 có 264m² nằm trong tổng số 1056m² đất thuộc thửa 153/16, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa số 459, tờ bản đồ số 7) xứ đồng A, Thôn X, xã T. Theo lời khai của những người tham gia tố tụng cũng như tài liệu điều tra thu thập được thì 1056m² đất là của chung hộ gia đình cụ D1, gồm cụ D1, bà K, ông T, ông Th nên mỗi người được quyền sử dụng 264m² đất. Ngày 03/4/2004 cụ D1 chết không để lại di chúc, căn cứ Điều 167 của Luật đất đai, các Điều 649, 650 của Bộ luật Dân sự thì phần diện tích 264m² đất là một phần của thửa đất nói trên là di sản thừa kế của cụ D1, có giá trị giao dịch trên thị trường tại thời điểm tranh chấp là 420.000đ/01m² đất x 264m², thành tiền 110.880.000đ, được chia cho các đồng thừa kế của cụ D1, theo pháp luật.

[4.4]. Về công sức trông coi, quản lý, duy trì của gia đình ông T đối với phần đất 264m² là di sản thừa kế của cụ D1 và chia di sản, HĐXX thấy rằng: Ông T là người được cụ D1 tạm giao cho sử dụng thửa đất 153/16, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa số 459, tờ bản đồ số 7) xứ đồng A, Thôn X, xã T. Quá trình sử dụng gia đình ông T có công sức trông coi quản lý, duy trì phần đất là di sản thừa kế của cụ D1 (264m² đất) từ năm 1999 đến nay. Nay chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất tiêu chuẩn của cụ D1 để lại nằm trong thửa đất như đã nêu ở trên, thì cần phải trích một phần từ di sản thừa kế của cụ D1 để thanh toán, đền bù công sức cho phía gia đình bị đơn (trong đó cả phần công lao của bà X) được hưởng tương đương một kỷ phần thừa kế 264m² đất/8 kỷ phần, tương đương với 33m² đất. Tuy nhiên ông T, bà X đã ly hôn theo bản án số 03/2009/HNGĐ-ST ngày 04/3/2009 của TAND huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, mặt khác ông T đã chết (năm 2012) nên phần công sức tương đương một kỷ phần thừa kế này sẽ do chị P, chị A là người hưởng. Như vậy, di sản của cụ D1 nằm trong thửa đất

153/16, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa số 459, tờ bản đồ số 7) xứ đồng A, Thôn X, xã T, sau khi trích trả đền bù công sức, còn lại là 231m², trị giá 97.020.000đ, sẽ được xem xét chia thừa kế theo pháp luật.

Xét yêu cầu của các bên đương sự về việc được hưởng di sản thừa kế, HĐXX thấy rằng các đồng thừa kế (trừ bị đơn) đều là người trực tiếp lao động sản xuất nông nghiệp, nên có nhu cầu sử dụng đất để canh tác, trong khi đó phần đất của cụ D1 để lại đủ điều kiện để chia thừa kế bằng hiện vật cho các đồng thừa kế. Các đồng thừa kế là bà K, bà D, ông Đ, bà L, bà C đề nghị được chia chung liên thành một thửa đất và giao cho bà K sử dụng; anh M và bà H đề nghị được hưởng chung một thửa đất. Xét nguyện vọng của các bên đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật, nên có căn cứ chấp nhận đề nghị của phía nguyên đơn, nên ngoài kỹ phần thừa kế của mình thì bà K còn được sử dụng kỹ phần thừa kế bằng hiện vật của bà D, ông Đ, bà L, bà C đồng thời bà K có nghĩa vụ trả giá trị kỹ phần thừa kế bằng tiền cho những người nói trên. Đối với anh M và bà H; chị P và chị A được hưởng kỹ phần thừa kế của ông T, ông Th đổi phần đất nông nghiệp là di sản thừa kế của cụ D1 nằm tại thửa 153/16, tờ bản đồ số 6, (nay là thửa số 459, tờ bản đồ số 7) xứ đồng A, Thôn X, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

[4.5] Về quyền sử dụng đất nông nghiệp là tiêu chuẩn đất nông nghiệp của bà Bùi Thị K, ông Bùi Văn T, ông Bùi Văn Th: HĐXX thấy rằng từ các tài liệu điều tra thu thập được cũng như đã phân tích tại mục [4.4], có căn cứ xác định 1056m² thuộc thửa đất 153/16, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa số 459, tờ bản đồ số 7) xứ đồng A, Thôn X, xã T là tiêu chuẩn chung của cụ D1, bà K, ông T, ông Th. Sau khi trích phần tiêu chuẩn đất 264m² là di sản thừa kế của cụ D1, phần diện tích đất còn lại, được xác định là tiêu chuẩn của bà K, ông T, ông Th mỗi người 264m² đất. Do ông T, ông Th đã chết nên phần tiêu chuẩn đất nông nghiệp của ông Th sẽ giao cho bà H và anh M là vợ, con của ông Th được quyền quản lý, sử dụng. Đối với phần tiêu chuẩn đất nông nghiệp của ông T sẽ giao cho chị P, chị A là con của ông T được quyền quản lý, sử dụng.

[4.6] Về phần đất công có diện tích 81,5m², HĐXX thấy rằng phần đất này là đất không hợp pháp do UBND xã T quản lý. Quan điểm của UBND xã T; phòng Tài nguyên & Môi trường huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương đề nghị tạm giao cho các đương sự tạm sử dụng. Do vậy, HĐXX xem xét tạm giao phần diện tích đất công nói trên cho các bên đương sự tạm sử dụng và có trách nhiệm hợp pháp về đất. Nếu không hợp pháp hoà về đất được thì khi nào nhà nước thu hồi thì người sử dụng đất phải có trách nhiệm thu dọn, phá bỏ tài sản để trả lại phần đất này.

[4.7] Về tài sản xây dựng, cây cối, hoa màu thuộc thửa đất số 153/16, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa số 459, tờ bản đồ số 7) xứ đồng A, Thôn X, xã T: HĐXX thấy rằng quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự, người tham gia tố tụng khác không yêu cầu Toà án xác định giá trị để chia, không yêu cầu giải quyết. Do vậy trong quá trình phân chia đất, tài sản trên đất nếu phần tài sản nào

liên quan đến phần đất của bên kia thì các bên phải tự thay đổi kết cấu để trả lại phần lưu không cho phía bên kia. Mọi tài sản khác mà các bên đương sự không đề nghị giải quyết và cây cối thuộc phần đất của ai người đó được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng. Nếu đường ranh giới thừa đất phạm vào tài sản của ai thì người đó phải tự tháo dỡ, phá bỏ tài sản để tạo ranh giới thừa đất.

[5]. Quá trình giải quyết vụ án những người thuộc hàng thừa kế của ông T, ông Th không đề nghị chia di sản thừa kế của ông T, ông Th và không yêu cầu xác định phần đất cụ thể của mỗi người, nên HĐXX không giải quyết.

[6]. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Bà K tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá, không yêu cầu HĐXX xem xét giải quyết. Xét đây là ý chí tự nguyện, nên HĐXX không giải quyết.

[7]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, nộp án phí và lệ phí Tòa án. Bà D và ông Đ là người cao tuổi, bà H là người khuyết tật nên được miễn tiền án phí chia di sản thừa kế; bà K, bà L, bà C, anh M phải chịu án phí chia thừa kế; chị P tự nguyện chịu toàn bộ án phí chia thừa kế. Đối với phần án phí trích đền bù công sức chị P và chị A không phải chịu án phí dân sự. Về yêu cầu đòi tài sản đất nông nghiệp được giao theo tiêu chuẩn của bà K được chấp nhận, nên bà K, anh M không phải chịu án phí dân sự. Chị P tự nguyện chịu cả án phí không có giá ngạch về xác định phần đất nông nghiệp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các Điều 147, 227, 228, 229, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 158, 164, 166, 212, 219, 609, 611, 613, 616, 623, 649, 650, 651, 652, 660 và Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự. Điều 100, 166, 167 Luật đất đai. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của UBTVQH, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị K.
2. Án trích công sức bằng quyền sử dụng đất 33m² đất nằm trong tổng số 264m² đất là di sản thừa kế của cụ Lê Thị D1 là một phần của thửa đất số 153/16, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa số 459, tờ bản đồ số 7) xứ đồng A, Thôn X, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương cho chị Bùi Thị P, chị Bùi Thị Ngọc A được quyền sử dụng.
3. Xác nhận di sản của cụ Lê Thị D1 còn lại để chia di sản thừa kế theo pháp luật là 231m² đất nông nghiệp là một phần của thửa đất số 153/16, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa đất số 459, tờ bản đồ số 7) thuộc xứ đồng A, Thôn X, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, trị giá 97.020.000đ (231m² đất x 420.000đ/m²).
4. Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Thị D1, gồm: Bà Bùi Thị D, ông Bùi Văn Đ, bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị C, bà Bùi Thị K, chị Bùi Thị P, chị

Bùi Thị Ngọc A (chị P, chị A được hưởng kỷ phần thừa kế từ ông Bùi Văn T), bà Hoàng Thị H, anh Bùi Văn M (bà H anh M được hưởng kỷ phần thừa kế từ ông Bùi Văn Th), mỗi một kỷ phần thừa kế trị giá 13.860.000đ.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Bùi Thị D, ông Bùi Văn Đ, bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị C giao cho bà Bùi Thị K được sử dụng toàn bộ kỷ phần thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất đối với phần đất tiêu chuẩn của cụ Lê Thị D1 nằm tại thửa đất số 153/16, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa đất số 459, tờ bản đồ số 7) thuộc xứ đồng A, Thôn X, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

6. Về tài sản chung:

6.1 - Giao bà Bùi Thị K được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt 264m² đất nông nghiệp là một phần của thửa đất số 153/16, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa đất số 459, tờ bản đồ số 7) xứ đồng A, Thôn X, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

6.2 - Giao cho chị Bùi Thị P và chị Bùi Thị Ngọc A được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt 264m² đất nông nghiệp là một phần của thửa đất số 153/16, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa đất số 459, tờ bản đồ số 7) xứ đồng A, Thôn X, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

6.3 - Giao bà Hoàng Thị H, anh Bùi Văn M được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt 264m² đất nông nghiệp là một phần của thửa đất số 153/16, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa đất số 459, tờ bản đồ số 7) xứ đồng A, Thôn X, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

7. Về chia hiện vật.

7.1 - Phần đất bà Bùi Thị K được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt gồm 165m² đất là di sản thừa kế và 264m² đất nông nghiệp là một phần của thửa đất số 153/16, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa đất số 459, tờ bản đồ số 7) xứ đồng A, Thôn X, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, theo hình có ký hiệu là theo hình A6-A5-A8-A7. Bà K được sở hữu toàn bộ công trình, cây cối trên phần đất được giao. Tạm giao cho bà K được tạm sử dụng diện tích đất công là 33,3m², là đất do UBND xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương quản lý, có ký hiệu là theo hình A5-A4-A9-A8.

7.2 - Phần đất chị Bùi Thị P và chị Bùi Thị Ngọc A được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt gồm 66m² đất (trong đó có 33m² đất là di sản thừa kế và 33m² đất là phần công sức trông coi, quản lý, duy trì phần đất là di sản thừa kế của cụ Lê Thị Dâng) và 264m² đất nông nghiệp là một phần của thửa đất số 153/16, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa đất số 459, tờ bản đồ số 7) xứ đồng A, Thôn X, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, theo hình A1-A2-A5-A6. Chị P, chị A được sở hữu toàn bộ công trình, cây cối trên phần đất được giao. Tạm giao cho chị P, chị A được tạm sử dụng diện tích đất công là 27,5m², là đất do UBND xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương quản lý, có ký hiệu là theo hình A2-A3-A4-A5.

7.3 - Phần đất bà Hoàng Thị H, anh Bùi Văn M được quyền quản lý, sử

dụng, định đoạt 33m² đất là di sản thừa kế và 264m² đất nông nghiệp thuộc thửa đất số 153/16, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa đất số 459, tờ bản đồ số 7) xứ đồng A, Thôn X, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, theo hình A7, A8, A11, A12. Ngoài ra bà H và anh M được sở hữu toàn bộ công trình, cây cối trên phần đất được giao. Tạm giao cho bà H, anh M được tạm sử dụng diện tích đất công 22,5m², là đất do UBND xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương quản lý, có ký hiệu là theo hình A8-A9-A10-A11.

Đối với phần đất được chia như trên, trong quá trình phân chia tài sản trên đất nếu phần tài sản nào liên quan đến phần đất chia cho bên kia thì bên được chia phải tự thay đổi kết cấu để trả lại phần lưu không cho phía bên kia. Mọi tài sản khác mà các bên đương sự không đề nghị giải quyết và cây cối thuộc phần đất của ai người đó được quyền sở hữu. Nếu đường ranh giới thửa đất phạm vào tài sản của ai thì người đó phải tự tháo dỡ, phá bỏ tài sản để tạo ranh giới thửa đất.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, đương sự được giao quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án, có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký và đề nghị cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật và phải thực hiện các nghĩa vụ tài chính về đất (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Đối với phần đất công nói trên các bên đương sự (người được tạm giao) có trách nhiệm làm thủ tục hợp pháp hóa về đất theo quy định của pháp luật. Trường hợp không hợp pháp hóa được thì phải tự tháo dỡ các công trình xây dựng trên đất dôi dư để trả lại khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

(Toàn bộ đất và tài sản trên đất, có sơ đồ kèm theo bản án này).

8. Buộc bà Bùi Thị K có nghĩa vụ thanh toán trả kỷ phần thừa kế giá trị bằng tiền cho những người sau: Bà Bùi Thị D, ông Bùi Văn Đ, bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị C mỗi một người là 13.860.000đ.

Sau khi án có hiệu lực, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, nếu người phải thi hành án chưa thi hành thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự.

9. Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp án phí và lệ phí Tòa án. Bà Bùi Thị K phải chịu 693.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0003390 ngày 02/3/2022. Hoàn trả lại bà K 1.407.000đ tiền tạm ứng án phí, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0003390 ngày 02/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị C mỗi một người phải chịu 693.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Anh Bùi Văn M phải chịu 346.500đ án phí dân sự sơ thẩm. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Bùi Thị P chịu

cả 693.000đ án phí dân sự sơ thẩm chia thừa kế và 300.000đ án phí dân sự chia tài sản. Bà D, ông Đ là người cao tuổi, bà H là người có nhược điểm về thể chất được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

10. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người đại diện của bà Hoàng Thị H có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo những nội dung có liên quan bản án, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo những nội dung có liên quan bản án, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;
- VKSND huyện Thanh Hà;
- Chi cục THADS huyện Thanh Hà;
- UBND huyện Thanh Hà;
- Phòng TN&MT huyện Thanh Hà;
- UBND xã T, huyện Thanh Hà;
- Lưu hồ sơ vụ án, lưu Tòa án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Tuấn